

NGHỊ ĐỊNH
SỐ 105/2003/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 9 NĂM 2003
CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ
ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ TUYỂN DỤNG VÀ QUẢN
LÝ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,*

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức tại Việt Nam theo quy định tại Điều 132 của Bộ luật Lao động được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam sau đây được tuyển lao động nước ngoài:

1. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; bao gồm các loại hình doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Các nhà thầu (thầu chính, thầu phụ) là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài nhận thầu.

3. Các tổ chức kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính nhà nước, lực lượng vũ trang, đoàn thể nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.

4. Văn phòng đại diện, chi nhánh của công ty nước ngoài; Văn phòng đại diện của các tổ chức: kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế.

5. Các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

6. Các cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, thể thao.

7. Văn phòng dự án nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam.

8. Chi nhánh tổ chức luật sư nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

9. Hợp tác xã.

Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nói trên sau đây gọi chung là người sử dụng lao động.

Điều 2. Người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại Điều 1 Nghị định này là người không có quốc tịch Việt Nam theo Luật Quốc tịch Việt Nam.

CHƯƠNG II

TUYỂN DỤNG VÀ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

Điều 3.

1. Người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này được tuyển lao động nước ngoài với tỷ lệ không quá 3% so với số lao động hiện có của doanh nghiệp, nhưng nhiều nhất không quá 50 người, ít nhất cũng được tuyển 01 người.

2. Đối với những người sử dụng lao động quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 1 Nghị định này không quy định tỷ lệ lao động nước ngoài được tuyển dụng, nhưng muốn tuyển lao động nước ngoài phải được sự chấp thuận của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Người sử dụng lao động được tuyển lao động nước ngoài khi người lao động nước ngoài có đủ các điều kiện sau:

1. Đủ 18 tuổi trở lên.
2. Có sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc.
3. Có chuyên môn kỹ thuật cao (bao gồm: kỹ sư hoặc người có trình độ tương đương kỹ sư trở lên; nghệ nhân những ngành nghề truyền thống), có nhiều kinh nghiệm trong nghề nghiệp, trong điều hành sản xuất, quản lý hoặc những công việc quản lý mà lao động Việt Nam chưa đáp ứng được.
4. Không có tiền án, tiền sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật Việt Nam; không có tiền án, tiền sự về tội hình sự khác; không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt, chưa được xóa án theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài.
5. Có giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam từ đủ 03 (ba) tháng trở lên, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ các trường hợp không phải cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự tuyển lao động nước ngoài.

1. Hồ sơ xin làm việc: người lao động nước ngoài nộp 02 (hai) bộ hồ sơ cho người sử dụng lao động, một bộ hồ sơ do người sử dụng lao động quản lý và một bộ hồ sơ để người sử dụng lao động làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động. Mỗi bộ hồ sơ bao gồm:

- a) Đơn xin làm việc;
- b) Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người lao động cư trú cấp. Trường hợp, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam từ 06 (sáu) tháng trở lên thì ngoài phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp còn phải có phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp của Việt Nam nơi người nước ngoài đang cư trú cấp;
- c) Bản lý lịch tự thuật của người nước ngoài theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và có dán ảnh;

d) Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở nước ngoài. Trường hợp, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam thì giấy chứng nhận sức khỏe cấp theo quy định của Bộ Y tế Việt Nam;

đ) Bản sao chứng chỉ về trình độ chuyên môn, tay nghề của người nước ngoài, bao gồm: bằng tốt nghiệp đại học hoặc trình độ tương đương trở lên, hoặc giấy chứng nhận về trình độ tay nghề của người lao động nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của nước đó.

Đối với người lao động nước ngoài là nghệ nhân những ngành nghề truyền thống hoặc người có kinh nghiệm trong nghề nghiệp, trong điều hành sản xuất, quản lý mà không có chứng chỉ thì phải có bản nhận xét về trình độ chuyên môn, tay nghề và trình độ quản lý được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch xác nhận;

e) Ba ảnh màu (kích thước 3cm x 4cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính), ảnh chụp không quá 01 (một) năm.

Các giấy tờ quy định trong hồ sơ nêu trên do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và dịch ra tiếng Việt; bản dịch, bản sao phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thủ tục, trình tự tuyển lao động nước ngoài:

a) Đối với người sử dụng lao động:

- Người sử dụng lao động phải đăng trên báo trung ương hoặc địa phương 03 (ba) số liên về nhu cầu tuyển lao động và thông báo đầy đủ các yêu cầu công việc và các quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động trong quá trình tuyển, khi làm việc và khi thôi việc.

- Người sử dụng lao động phải làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài nộp hồ sơ có đầy đủ các giấy tờ theo quy định của Nghị định này.

b) Đối với người lao động nước ngoài:

- Người nước ngoài muốn làm việc tại Việt Nam phải nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam mà người sử dụng lao động cung cấp; đồng thời, phải chuẩn bị các giấy tờ cần thiết và thực hiện theo đúng quy định của Nghị định này.

- Người nước ngoài muốn làm việc tại Việt Nam phải nộp hồ sơ xin làm việc quy định tại khoản 1 Điều này cho người sử dụng lao động.

c) Khi có giấy phép lao động, người lao động và người sử dụng lao động phải tiến hành giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản (trừ đối tượng người lao động nước ngoài do phía nước ngoài cử vào Việt Nam để làm việc), người sử dụng lao động có trách nhiệm gửi bản sao hợp đồng lao động đã giao kết về cơ quan đã cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài đó. Nội dung công việc trong hợp đồng lao động không được trái với nội dung công việc ghi trong giấy phép lao động đã được cấp.

Điều 6. Cấp giấy phép lao động.

1. Người lao động nước ngoài làm việc cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức tại Việt Nam phải có giấy phép lao động, trừ các đối tượng:

- Người lao động nước ngoài vào Việt Nam làm việc dưới 03 (ba) tháng hoặc để xử lý trong trường hợp khẩn cấp (trường hợp khẩn cấp được quy định là những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được).

- Người nước ngoài là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và có tư cách pháp nhân.

- Người nước ngoài là Trưởng Văn phòng đại diện, Trưởng Chi nhánh tại Việt Nam.

- Luật sư nước ngoài đã được Bộ Tư pháp cấp giấy phép hành nghề Luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép lao động, gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

- Hồ sơ xin làm việc của người lao động nước ngoài (quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này).

4. Thời hạn của giấy phép lao động: thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của hợp đồng lao động (đối với đối tượng giao kết hợp đồng lao động) hoặc theo quyết định của phía nước ngoài cử người lao động sang Việt Nam làm việc, nhưng không quá 36 tháng.

5. Đối với các đối tượng không phải cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 1 Điều này thì người sử dụng lao động có trách nhiệm báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương (nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đóng trụ sở chính) danh sách trích ngang về người nước ngoài, bao gồm: họ tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc, công việc đảm nhận của người nước ngoài. Báo cáo trước 07 (bảy) ngày khi người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

Đối với người nước ngoài vào Việt Nam làm việc để thực hiện các loại hợp đồng (trừ hợp đồng lao động) giữa doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức ở Việt Nam với doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức ở nước ngoài thì doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức ở Việt Nam cũng thực hiện việc báo cáo như đối với người nước ngoài vào làm việc cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức tại Việt Nam với thời hạn làm việc dưới 03 (ba) tháng.

Điều 7. Gia hạn giấy phép lao động.

1. Gia hạn giấy phép lao động trong trường hợp người sử dụng lao động đã có kế hoạch và đang tiến hành đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế cho công việc mà người lao động nước ngoài đang đảm nhận, nhưng người lao động Việt Nam

chưa thay thế được. Không gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài bị xử lý kỷ luật lao động theo quy định tại điểm b, điểm c, khoản 1 Điều 84 của Bộ Luật Lao động đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Hồ sơ xin gia hạn giấy phép lao động:

a) Người sử dụng lao động làm đơn xin gia hạn giấy phép lao động theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong đó phải nêu rõ lý do chưa đào tạo được người Việt Nam để thay thế, họ tên những người Việt Nam đã và đang đào tạo, kinh phí đào tạo, thời gian đào tạo, địa điểm đào tạo để thay thế người lao động nước ngoài.

b) Bản sao hợp đồng lao động hoặc văn bản của phía nước ngoài cử người nước ngoài tiếp tục làm việc ở Việt Nam (có xác nhận của người sử dụng lao động).

c) Giấy phép lao động đã được cấp.

3. Thời hạn gia hạn của giấy phép lao động:

Thời hạn gia hạn của giấy phép lao động phụ thuộc vào thời gian làm việc tiếp của người lao động nước ngoài cho người sử dụng lao động được xác định trong hợp đồng lao động hoặc văn bản của phía nước ngoài cử người nước ngoài tiếp tục làm việc ở Việt Nam, thời hạn gia hạn tối đa là 36 (ba mươi sáu) tháng. Đối với các trường hợp hết thời hạn gia hạn lần thứ nhất, mà vẫn chưa đào tạo được người lao động Việt Nam thay thế thì giấy phép lao động được tiếp tục gia hạn nếu được sự chấp thuận của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đóng trụ sở chính.

Điều 8. Giấy phép lao động được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hỏng:

1. Người lao động nước ngoài phải làm đơn xin cấp lại giấy phép lao động và nêu rõ lý do bị mất hoặc bị hỏng, có xác nhận của người sử dụng lao động gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động và kèm theo giấy phép lao động bị hỏng.

2. Giấy phép lao động được cấp lại cho người lao động nước ngoài đúng như giấy phép lao động đã được cấp.

Điều 9. Giấy phép lao động hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Giấy phép lao động hết thời hạn.

2. Hợp đồng lao động chấm dứt trước thời hạn.

3. Công việc trong hợp đồng lao động không đúng với công việc đã đề nghị xin cấp giấy phép lao động.

4. Giấy phép lao động bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi do vi phạm pháp luật Việt Nam.

5. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chấm dứt hoạt động.

6. Người lao động nước ngoài bị phạt tù giam, chết hoặc mất tích theo tuyên bố của Tòa án.

Điều 10. Sử dụng giấy phép lao động.

1. Người lao động nước ngoài giữ giấy phép lao động đã được cấp khi giấy phép đang còn hiệu lực. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, trước ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người lao động nước ngoài phải nộp giấy phép lao động cho người sử dụng lao động; người sử dụng lao động có trách nhiệm nhận giấy phép lao động và

trong thời gian 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép lao động, người sử dụng lao động phải nộp lại cho cơ quan đã cấp giấy phép lao động.

2. Người lao động nước ngoài phải xuất trình giấy phép lao động theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG III

THANH TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 11. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định này.

Điều 12. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định này được khen thưởng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Bộ luật Lao động, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 14. Người lao động nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức ở Việt Nam mà chưa được cấp giấy phép lao động thì phải làm thủ tục để xin cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu người lao động nước ngoài không có giấy phép lao động thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định trục xuất khỏi Việt Nam theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 16. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

1. Tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ xin cấp giấy phép lao động, hồ sơ xin gia hạn giấy phép lao động và hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xin cấp giấy phép lao động, xin gia hạn giấy phép lao động và xin cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp, không cấp giấy phép lao động, không gia hạn giấy phép lao động và không cấp lại giấy phép lao động phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo tình hình lao động nước ngoài làm việc ở các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn quản lý.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định này.

5. Thu hồi giấy phép lao động đã hết hiệu lực.

Điều 18. Trách nhiệm của người sử dụng lao động:

1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật lao động Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan của Việt Nam.

2. Làm các thủ tục để xin cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài và nộp lệ phí cấp giấy phép lao động theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Thực hiện đầy đủ hợp đồng lao động đã giao kết với người lao động nước ngoài.

4. Nhận giấy phép lao động đã hết hiệu lực của người lao động nước ngoài và nộp lại cho cơ quan đã cấp giấy phép lao động đó.

5. Quản lý hồ sơ xin làm việc của người lao động nước ngoài, đồng thời phải bổ sung các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài.

6. Quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

7. Báo cáo tình hình sử dụng lao động nước ngoài theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 19. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 58/CP ngày 03 tháng 10 năm 1996 và Nghị định số 169/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam.

Đối với những người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, thì giấy phép lao động đó vẫn còn hiệu lực và không phải đổi giấy phép lao động mới.

Điều 20. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
(Đã ký)

Phan Văn Khải